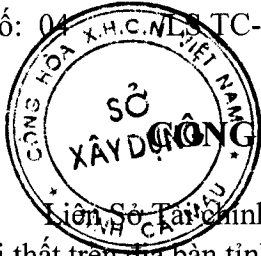


Số: 04/2016/TC-XD

Cà Mau, ngày 15 tháng 5 năm 2016



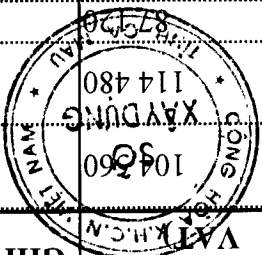
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2016

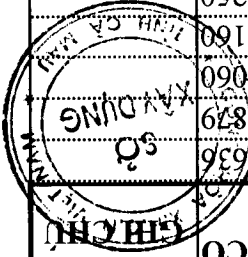
Liên Sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Cà Mau công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng và trang trí nội thất trên địa bàn tỉnh Cà Mau vào thời điểm tháng 04 năm 2016. Mức giá công bố được xác định trên cơ sở bảng báo giá của một số doanh nghiệp, cửa hàng kinh doanh VLXD, nhà thầu thi công xây dựng Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng Tài chính một số huyện, nhằm phục vụ cho việc **tham khảo** trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Đơn vị tính: ĐỒNG

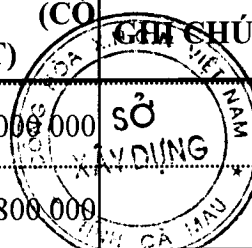
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
A	TẠI THÀNH PHỐ CÀ MAU				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)	TCVN 6260-2009	76 000	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	”		82 000	
	Xi măng Holcim PC40	”		92 000	
	Xi măng Công Thanh PCB40	”		86 000	
	Xi măng trắng Hải Phòng	Bao (40 kg)		160 000	
	Xi măng trắng Thái Lan	”		164 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m ³		132 000	
	Cát vàng	”		142 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m ³		425 800	
	Đá 4x6	”		390 000	
	Đá 0x 4	”		340 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch ống đất nung 80x80x190	Viên		1 250	
	Gạch ống bê tông 80x80x190	”		1 400	
	Gạch thẻ 40x80x190 loại 1	”		1 300	
	Gạch tàu 30x30 loại 1	”		5 000	
	Gạch bông lát vỉa hè Phúc Thành	m ²	TCVN 6476-1999	105 000	
5	Gạch ốp lát các loại				
	Gạch Đồng Tâm (Loại AA)		TCVN 6414-1998		
	60x60 (CLASSIC từ 007, 009, 010)	Viên		92 520	

SỐ	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CỘ	GHI CHÚ
60x60 (DB gồm 004, 006, 014, 028, 032)	60x60 (DB 006, 014, 028 - NANO)	”		104 560	
60x60 (MODERN 001)	60x60 (MODERN 001)	”		875 250	
50x50 (GOSAN 004)	50x50 (GOSAN 004)	”		48 500	
50x50 (MARBLE 003)	50x50 (MARBLE 003)	”		45 870	
50x50 (MANCHESTER)	50x50 (MANCHESTER)	”		48 500	
50x50 (LONDON)	50x50 (LONDON)	”		48 500	
40x40 (Tự 460 đến 471)	40x40 (Tự 460 đến 471)	”		24 019	
40x40 (BANA001, 002)	40x40 (BANA001, 002)	”		24 320	
40x40 (BUONME 001)	40x40 (BUONME 001)	”		22 080	
40x40 (CATTIEN 001/004/005)	40x40 (CATTIEN 001/004/005)	”		24 320	
30x30 (DAMUINE 001)	30x30 (DAMUINE 001)	”		13 860	
30x30 (FOSSIL từ 001, 002)	30x30 (FOSSIL từ 001, 002)	”		16 110	
30x30 (NUHOANG 002)	30x30 (NUHOANG 002)	”		16 110	
30x30 (ONIX từ 004 đến 005)	30x30 (ONIX từ 004 đến 005)	”		16 110	
25x40 (CARO từ 018, 019)	25x40 (CARO từ 018, 019)	”		14 100	
25x40 (CYCLE từ 003 đến 006)	25x40 (CYCLE từ 003 đến 006)	”		14 100	
25x40 (DAHUOU từ 001 đến 006)	25x40 (DAHUOU từ 001 đến 006)	”		12 000	
25x40 (GLITTER từ 001, 002, 005, 006, 008, 009, 010, 014)	25x40 (GLITTER từ 001, 002, 005, 006, 008, 009, 010, 014)	”		13 400	
30x60 (KYOTO từ 003 đến 005)	30x60 (KYOTO từ 003 đến 005)	”		26 820	
30x60 (MOISAI từ 001 đến 003)	30x60 (MOISAI từ 001 đến 003)	”		26 820	
30x60 (NUHOANG 002)	30x60 (NUHOANG 002)	”		45 720	
30x60 (ONIX từ 004 đến 005)	30x60 (ONIX từ 004 đến 005)	”		45 720	
25x20 (DECOR 001, 002, 003, 004, 006)	25x20 (DECOR 001, 002, 003, 004, 006)	”		5 950	
25x20 (PALACE 001)	25x20 (PALACE 001)	”		5 950	
25x20 (ROSE từ 001, 002)	25x20 (ROSE từ 001, 002)	”		6 930	
25x20 (SQUARE 003)	25x20 (SQUARE 003)	”		7 000	
25x25 (GLITTER gồm 002, 006, 010, 014)	25x25 (GLITTER gồm 002, 006, 010, 014)	”		8 375	
25x25 (CARO 002)	25x25 (CARO 002)	”		8 813	
25x25 (DAHUOU 002, 004, 006)	25x25 (DAHUOU 002, 004, 006)	”		7 500	
Gạch Talavera					
Gạch men					
25x25		m ²	TCVN 6414- 1998	150 150	
25x40		”		144 900	
30x45		”		179 550	
40x40 (màu nhạt)		”		144 900	
40x40 (màu đậm)		”		155 400	
Gạch thạch anh					

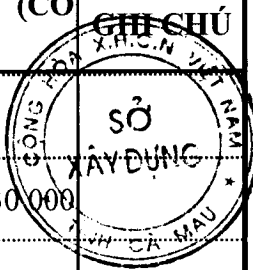


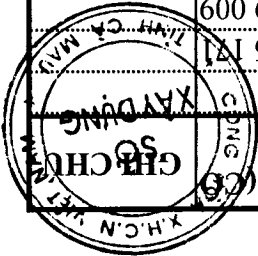


Số	TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)
6		30x30 (màu nhạt)	m ²			157,636
		30x30 (màu đậm)				172,879
		40x40 (màu nhạt)				156,060
		40x40 (màu đậm)				161,160
		60x30 (màu nhạt)				236,250
		60x30 (màu đậm)				236,250
		60x60 (màu nhạt)				236,250
		60x60 (màu đậm)				236,250
		Gạch thạch anh bóng kính	m ²			199,500
		60x60 (màu nhạt)				278,250
		60x60 (màu đậm)				278,250
		80x80 (màu nhạt)				341,250
		80x80 (màu đậm)				425,250
		100x100				
		Ngôi (Đông Tâm - Loại AA, nhóm 01				
7		màu)				
		Ngôi lợp	Viên			14 300
		Ngôi nóc				24 200
		Ngôi nhà				24 200
		Ngôi đuôi (cuối mái)				34 100
		Ngôi ợp cuối nóc				39 600
		Ngôi ợp cuối nhà				39 600
		Ngôi chữ T				53 900
		Chạc 2 (góc vuông)				39 600
		Chạc 3				53 900
		Chạc 4				53 900
8		Tâm lợp các loại				
		Tôn lảnh Zacs®AZI100 mạ nhôm kẽm	m		TCVN 7470- 2005	
		Tôn dày 0,30 mm khổ 1,07m				95 000
		Tôn dày 0,34 mm khổ 1,07m				105 000
		Tôn dày 0,4 mm khổ 1,07m				119 000
		Tôn dày 0,42 mm khổ 1,07m				126 000
		Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m				131 000
		Tôn dày 0,48 mm khổ 1,07m				138 000
		Tôn lảnh màu Zacs®AZ70 mạ nhôm kẽm và mạ màu			TCVN 7470- 2005	
		Tôn dày 0,36 mm khổ 1,07m	m			114 000
		Tôn dày 0,42 mm khổ 1,07m				129 000
		Tôn dày 0,44 mm khổ 1,07m				136 000
		Tôn dày 0,47 mm khổ 1,07m				144 000
		Gỗ xây dựng			TCVN 7072- 1971	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	CHỮ CHỮ
	Gỗ dầu xẻ dài >= 4m (xây dựng)	m ³	Miền Đông; Lào	13 000 000	
	Ván thông xẻ	”	Đà Lạt; Komtum	8 800 000	
9	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>		TCVN 1765-75		
	Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg		12 300	
	Sắt tròn trơn D = 8mm	”		12 250	
	Sắt tròn gân D = 10mm	”		11 900	
	Sắt tròn gân D = 12mm	”		11 700	
	Sắt tròn gân D14 - D32	”		11 700	
	Thép hình (gồm thép tròn, thép hộp) hiệu SeAH Việt Nam		BS 1387; ASTM A53		
	Ống thép đen có độ dày từ 1,0 đến 1,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	Kg		14 140	
	Ống thép đen có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm; kích thước từ 10 đến 100mm	”		14 140	
	Ống thép đen có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	”		12 970	
	Ống thép đen có độ dày từ 5,5 đến 6,35mm; kích thước từ 10 đến 100mm	”		13 210	
	Ống thép đen có độ dày trên 6,35mm; kích thước từ 10 đến 100mm	”		13 210	
	Ống thép đen có độ dày từ 3,4mm đến 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	”		13 450	
	Ống thép đen có độ dày trên 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	”		14 610	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm; kích thước từ 10 đến 100mm	”		23 360	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	”		21 030	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày trên 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	”		21 030	

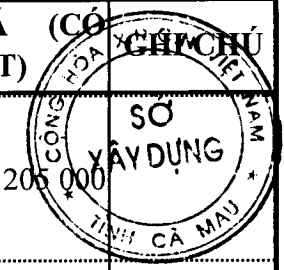
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 3,4 đến 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	„			
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,0 đến 2,3mm; kích thước từ 10 đến 200mm	„		12 500	
10	Nhựa đường				
	<i>Nhựa đường Petrolimex</i>				
	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	22TCN 279-01	12 110	
	<i>Nhựa đường Shell</i>				
	Nhựa đường thùng Singapore 60/70	Kg	Đạt 22TCN 279-01	13 450	
11	Kính các loại				
	Kính trắng dày 5mm	m ²		135 000	
	Kính màu dày 5mm	„		175 000	
	Kính trắng dày 10mm	„		320 000	
	Kính màu dày 10mm	„		360 000	
12	Sơn các loại				
	<i>Sơn nước và bột trét tường Đồng Tâm</i>				
	<i>* Sơn EXTRA</i>				
	Extra nội thất	Thùng (18 lít)		1 180 000	
	Extra ngoại thất	„		1 939 000	
	<i>* Sơn Master cao cấp</i>				
	Master nội thất	Thùng (05 lít)		794 000	
	Master ngoại thất	Thùng (05 lít)		917 000	
	<i>* Sơn Standard</i>				
	Standard nội thất	Thùng (18 lít)		778 000	
	Standard ngoại thất	„		1 202 000	
	<i>* Sơn lót Sealer</i>				
	Sealer nội thất	Thùng (18 lít)		1 340 000	
	Sealer ngoại thất	„		1 839 000	
	<i>* Bột trét tường</i>				
	Assure nội thất	Bao (40 kg)		272 000	
	Assure Plus	„		325 000	
	Glory nội thất	„		357 500	
	Glory ngoại thất	„		393 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Sản phẩm bột trét và sơn phủ cao cấp SPEC				
	Bột trét tường ngoài cao cấp SPEC	Bao (40kg)		230 000	
	Sơn lót chống kiềm trong cao cấp SPEC ALKALI LOCK INTERIOR	Thùng (25kg)		1 100 000	
	Sơn lót chống kiềm ngoài cao cấp SPEC ALKALI LOCK EXTERIOR	”		1 400 000	
	Sơn phủ trong cao cấp SPEC FAST INTERIOR	”		635 000	
	Sơn phủ trong cao cấp SPEC INTERIOR	”		800 000	
	Sản phẩm bột trét và sơn phủ cao cấp MYKOLOR				
	Bột trét tường cao cấp dùng trong nhà và ngoài trời Mykolor Filler Interior & Exterior	Bao (40kg)		270 000	
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời gốc nước Mykolor Alkali Lock Interior	Thùng (25kg)		1 478 000	
	Sơn lót chống kiềm trong nhà gốc nước Mykolor Alkali Lock Interior	”		1 150 000	
	Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Ilka Finish	”		1 550 000	
	Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Classic Finish	”		1 790 000	
	Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám bẩn 5PLUS (các màu thường)	Thùng (6,8kg)		630 000	
	Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám bẩn 5PLUS (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	”		690 000	
	Sơn phủ ngoại thất Acrylic Semigloss Finish (các màu thường)	”		1 180 000	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Semigloss Finish (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	”		1 290 000	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra Finish (các màu thường)	”		1 650 000	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra Finish (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	”		1 850 000	
	Sơn phủ chống nóng nội và ngoại thất Koolkot Finish	”		689 000	
13	Vật tư ngành điện				

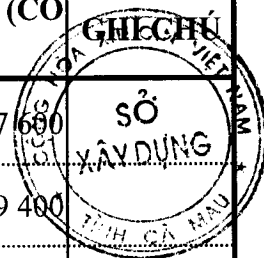


SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	T - CHUẨN/ TỈNH	N - GỐC	ĐƠN GIÁ BON GIÁ VAT)	
	Dây cáp (Cadivi)	m			6 171	
	Dây AV-16-0,6/1kV				9 009	
	Dây AV-25-0,6/1kV				11 704	
	Dây AV-35-0,6/1kV				17 336	
	Dây AV-50-0,6/1kV				22 440	
	Dây AV-70-0,6/1kV				29 810	
	Dây AV-95-0,6/1kV				36 740	
	Dây AV-120-0,6/1kV				46 420	
	Dây AV-150-0,6/1kV				55 550	
	Dây AV-185-0,6/1kV				72 050	
	Dây AV-300-0,6/1kV				89 980	
	Dây AV-400-0,6/1kV				115 170	
	Dây AV-500-0,6/1kV				136 510	
	Cáp CXV/DSTA-4x2,5 (4x7/0.67)-	0,6/1kV			42 350	
	Cáp CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)-	0,6/1kV			60 170	
	Cáp CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)-	0,6/1kV			76 120	
	Cáp CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)-	0,6/1kV			112 200	
	Cáp CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV				163 350	
	Cáp CXV/DSTA-4x25-0,6/1kV				241 670	
	Cáp CXV/DSTA-4x35-0,6/1kV				320 650	
	Cáp CXV/DSTA-4x50-0,6/1kV				462 000	
	Cáp CXV/DSTA-4x70-0,6/1kV				624 800	
	Cáp CXV/DSTA-4x95-0,6/1kV				849 420	
	Cáp CXV/DSTA-4x120-0,6/1kV				1 352 890	
	Cáp CXV/DSTA-4x150-0,6/1kV				1 610 950	
	Cáp CXV/DSTA-4x185-0,6/1kV				3 467 860	
	Cáp CXV/DSTA-4x240-0,6/1kV				66 220	
	Cáp CXV/DSTA-4x300-0,6/1kV				65 450	
	Cáp CXV/DSTA-4x400-0,6/1kV				67 870	
	Cầu dao điện (Cadivi)				36 410	
	20A-2pha	Cái			74 580	
	30A-3pha	”			72 270	
	20A-3pha	”				

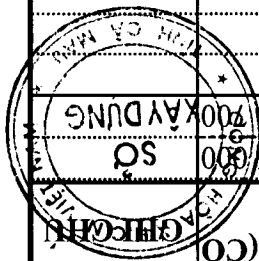
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ VAT	GHİCHÚ
	Bộ đèn điện Duhal (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)				
	Đèn huỳnh quang LTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (612x55x91)	Bộ		85 000	
	Đèn huỳnh quang LTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (612x95x93)	”		110 000	
	Đèn huỳnh quang LTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1222x55x91)	”		100 000	
	Đèn huỳnh quang LTF 240 loại 02 bóng dài 1,2m (1222x95x93)	”		160 000	
	Đèn huỳnh quang BTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	”		80 000	
	Đèn huỳnh quang BTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	”		100 000	
	Đèn huỳnh quang LTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	”		95 000	
	Đèn huỳnh quang BTF 240 loại 02 bóng dài 1,2m (1225x95x82)	”		105 000	
	Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	”		80 000	
	Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	”		105 000	
	Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	”		95 000	
	Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	”		165 000	
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)	”		80 000	
	Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)	”		110 000	
	Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	”		110 000	
	Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)	”		135 300	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm	”		180 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	”		240 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 310x310x66mm	”		150 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	CHỈ CHỨ
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 357x357x66mm	”		205 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x151x100mm	”		140 000	
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W	”		1 419 000	
	Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W-400W (650x460x185)	”		1 901 900	
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	”		276 100	
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010	”		521 400	
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm	”		27 500	
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85m	”		33 000	
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60m	”		13 200	
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	”		1 026 300	
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	”		1 015 300	
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	”		1 054 900	
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	”		466 400	
	Bóng đèn điện quang				
	Loại tròn 75 W	Bóng		7 000	
	Bóng đèn neon 1,2m	”		12 000	
	Bóng đèn neon 0,6m	”		10 000	
	Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (đã gồm bóng) Rạng Đông				
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 18W x 1 M9G - Balat điện tử	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	116 600	
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 36W x 1 M9G - Balat điện tử	Bộ	//	130 900	
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	Bộ	//	114 400	
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	Bộ	//	118 800	
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	Bộ	//	158 400	

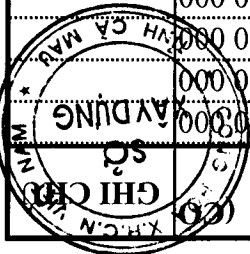
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, vàng	Bộ	//	347 600	
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	Bộ	//	499 400	
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	Bộ	//	649 000	
	Đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	Bộ	//	561 000	
	Đèn chiếu sáng công cộng Rạng Đông				
	Bộ đèn LED ngõ xóm 35W RD-SL-D3565	Bộ		2 678 500	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-TD 70W/742) R7s	Cái	IEC 61167, IEC 62035	140 800	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-TD 150W/742) R7s	Cái	//	155 100	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-TS 70W/742) R12	Cái	//	155 100	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-TS 150W/742) R12	Cái	//	171 600	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-T 250W/642) E40	Cái	//	214 500	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-ED 250W/642) E40	Cái	//	235 400	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-ED 400W/642) E40	Cái	//	294 800	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 70W/220) E27	Cái	//	135 300	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E27	Cái	TCVN 8250:2009, IEC 60662, IEC 62035	146 300	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220) E27	Cái	//	161 700	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220) E27	Cái	//	174 900	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 250W/220) E27	Cái	//	178 200	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 400W/220) E27	Cái	//	207 900	
	Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đông				
	Đèn LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	IEC 60598-2-22	368 500	



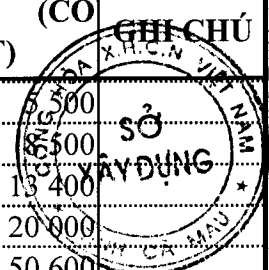
SỐ	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	T - CHUẨN/ TÍNH	N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CƠ BẢN)	ĐƠN GIÁ (CƠ BẢN + VAT)
14	Đèn LED EXIT 40.20S (2 mắt)	Cái	//	//	396 000	370 700
	Đèn LED EM 2W	Bộ	//	//	370 700	370 700
	On áp các loại					
	* On áp HANSINCO ®					
	3 pha (Input: 320-420V; Output: 380V)					
	10KVA	Cái			9 840 000	
	20KVA				18 580 000	
	30KVA				25 008 000	
	50KVA				41 255 000	
	80KVA				60 400 000	
	100KVA				74 645 000	
	200KVA				134 650 000	
	300KVA				224 080 000	
	400KVA				288 110 000	
	500KVA				364 190 000	
	I pha (90V-240V)					
	10KVA (BX)	Cái			8 100 000	
	15KVA				11 575 000	
	20KVA				14 540 000	
	25KVA				20 390 000	
	30KVA				23 775 000	
	40KVA				26 950 000	
	50KVA				40 710 000	
	60KVA				45 040 000	
	* On áp ROBOT					
	On áp Servo Robot 03 pha input 380V					
	10KVA	Cái			8 400 000	
	15KVA				12 800 000	
	20KVA				19 100 000	
	25KVA				23 100 000	
	30KVA				26 100 000	
	45KVA				36 900 000	
	60KVA				51 200 000	
	75KVA				59 400 000	
	100KVA				82 500 000	
	120KVA				97 000 000	
	150KVA				113 000 000	
	180KVA				155 000 000	
	200KVA				174 000 000	
	250KVA				200 500 000	
	300KVA				242 900 000	
	400KVA				324 000 000	



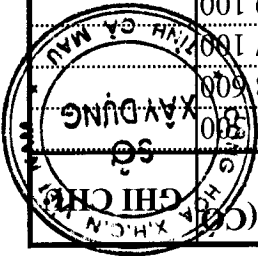
SỐ	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	TT
	500KVA	”	”	405 000 000	
	600KVA	”	”	486 000 000	
	800KVA	”	”	645 000 000	
	1000KVA	”	”	810 000 000	
	1200KVA	”	”	972 000 000	
	1500KVA	”	”	1 215 000 000	
	<i>On áp Servo Robot 01 pha</i>				
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 600 000	
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	”		8 600 000	
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		11 300 000	
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	”		11 400 000	
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		16 800 000	
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	”		18 500 000	
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		19 800 000	
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		24 200 000	
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		35 500 000	
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		40 200 000	
	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		45 800 000	
15	Vật tư ngành nước				
	<i>Ông và phụ kiện nhựa-Bình Minh</i>		BS3505-1968		
	<i>Ông</i>				
	Ông PVC D21x1.6mm	m		6 820	
	Ông PVC D27x1.8mm	”		9 680	
	Ông PVC D34x2.0mm	”		13 530	
	Ông PVC D42x2.1mm	”		18 040	
	Ông PVC D49x2.4mm	”		23 540	
	Ông PVC D60x2.0mm	”		24 860	
	Ông PVC D90x3.8mm	”		69 520	
	Ông PVC D114x3.2mm	”		75 680	
	Ông PVC D168x7.3mm	”		249 480	
	Ông PVC D220x8.7mm	”		387 860	
	<i>Nội tron</i>				
	Đường kính 21	Cái		1 760	
	Đường kính 27	”		2 420	
	Đường kính 34	”		4 070	
	Đường kính 42	”		5 610	
	Đường kính 49	”		8 690	
	Đường kính 60	”		13 420	
	Đường kính 75	”		17 380	
	Đường kính 90	”		27 500	
	Đường kính 114	”		58 080	
	Đường kính 168	”		145 860	
	Đường kính 220	”		407 220	



SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	(CÓ VAT)
	Co 90 (90 Elbow)	Cái			
	Đường kính 21	”			
	Đường kính 27	”			3 740
	Đường kính 34	”			5 280
	Đường kính 42	”			8 030
	Đường kính 49	”			12 540
	Đường kính 60	”			20 020
	Đường kính 75	”			30 250
	Đường kính 90	”			49 940
	Đường kính 114	”			115 280
	Ống và phụ kiện nhựa Đạt Hòa (loại 2A)		TCVN 8151- 2003		
	Ống				
	Ống PVC D21x1.7mm	m			6 050
	Ống PVC D27x1.8mm	”			7 900
	Ống PVC D34x2.1mm	”			10 700
	Ống PVC D42x2.1mm	”			14 950
	Ống PVC D49x2.4mm	”			19 500
	Ống PVC D60x2.3mm	”			23 100
	Ống PVC D90x4.0mm	”			60 200
	Ống PVC D114x5.0mm	”			95 700
	Ống PVC D168x6.5mm	”			184 800
	Ống PVC D220x8.0mm	”			299 200
	Khâu nối				
	Đường kính 21	Cái			1 550
	Đường kính 27	”			2 200
	Đường kính 34	”			3 050
	Đường kính 42	”			4 300
	Đường kính 49	”			7 300
	Đường kính 60	”			10 600
	Đường kính 90	”			22 700
	Đường kính 114	”			41 800
	Co 90				
	Đường kính 21	Cái			1 900
	Đường kính 27	”			2 550
	Đường kính 34	”			4 000
	Đường kính 42	”			6 400
	Đường kính 49	”			9 700
	Đường kính 60	”			14 600
	Đường kính 90	”			34 100
	Đường kính 114	”			64 900
	Tê				
	Đường kính 21	Cái			2 550
	Đường kính 27	”			3 700

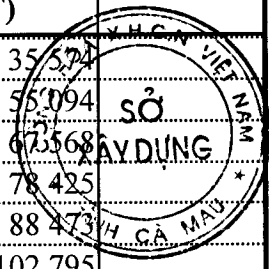
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Đường kính 34	”		5 500	
	Đường kính 42	”		8 500	
	Đường kính 49	”		13 400	
	Đường kính 60	”		20 000	
	Đường kính 90	”		50 600	
	Đường kính 114	”		91 300	
	Bít				
	Đường kính 21	Cái		650	
	Đường kính 27	”		1 150	
	Đường kính 34	”		1 650	
	Đường kính 42	”		3 050	
	Đường kính 49	”		4 400	
	Đường kính 60	”		6 700	
	Đường kính 114	”		26 700	
	Ống và phụ tùng nhựa Tân Tiến				
	Ống (loại áp suất 9 bar)				
	Ống uPVC D21x1,2mm	m	BS3505-1968	5 060	
	Ống uPVC D27x1,3mm	”	”	6 930	
	Ống uPVC D34x1,4mm	”	”	9 240	
	Ống uPVC D42x2,1mm	”	”	17 985	
	Ống uPVC D49x2,4mm	”	”	23 485	
	Ống uPVC D60x3,0mm	”	”	36 960	
	Ống uPVC D90x4,3mm	”	”	85 030	
	Ống uPVC D114x4,9mm	”	”	113 960	
	Ống uPVC D168x7,3mm	”	”	249 370	
	Ống uPVC D220x8,7mm	”	”	387 750	
	Ống uPVC D250x11,9mm (10 bar)	”	TCVN 6151-1996; ISO 4422 1990	633 160	
	Ống uPVC D280x13,4mm (10 bar)	”	”	798 710	
	Ống uPVC D315x15mm (10 bar)	”	”	1 003 640	
	Ống uPVC D400x19,1mm (10 bar)	”	”	1 622 720	
	Khâu nối (măng song)		BS3505-1968		
	Co PVC 21	Cái		2 420	
	Co PVC 27	”		3 850	
	Co PVC 34	”		5 610	
	Co PVC 42	”		5 830	
	Co PVC 49	”		9 130	
	Co PVC 60	”		14 190	
	Co PVC 75 (76)	”		28 160	
	Co PVC 90	”		28 820	
	Co PVC 114	”		60 610	

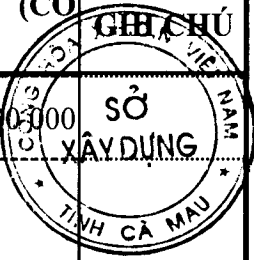
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Co PVC 168	”		235 730	
	Co PVC 220	”		515 790	
	Co (loại 90 độ)		BS3505-1968		
	Co PVC 21	Cái		2 420	
	Co PVC 27	”		3 850	
	Co PVC 34	”		5 610	
	Co PVC 42	”		8 470	
	Co PVC 49	”		13 090	
	Co PVC 60	”		21 010	
	Co PVC 75 (76)	”		40 480	
	Co PVC 90	”		52 250	
	Co PVC 114	”		120 450	
	Co PVC 168	”		395 340	
	Co PVC 220	”		676 830	
	Chữ Tê		BS3505-1968		
	Co PVC 21	Cái		3 190	
	Co PVC 27	”		5 280	
	Co PVC 34	”		8 470	
	Co PVC 42	”		11 220	
	Co PVC 49	”		16 830	
	Co PVC 60	”		28 600	
	Co PVC 75 (76)	”		54 450	
	Co PVC 90	”		71 940	
	Co PVC 114	”		146 960	
	Co PVC 168	”		531 520	
	Co PVC 220	”		900 790	
	Ống và phụ tùng nhựa Tiền phong				
	Ống (loại PN10)				
	Ống HDPE D90	m	TCVN 6151-1996; ISO 4422 1990	109 700	
	Ống HDPE D110	”	”	166 200	
	Ống HDPE D125	”	”	209 800	
	Ống HDPE D140	”	”	261 900	
	Ống HDPE D160	”	”	344 200	
	Ống HDPE D180	”	”	433 300	
	Ống HDPE D200	”	”	543 000	
	Ống HDPE D225	”	”	667 400	
	Ống HDPE D250	”	”	826 900	
	Ống HDPE D280	”	”	1 030 300	
	Ống HDPE D315	”	”	1 312 000	



Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	T - Chuẩn/ N - Gốc	Đơn giá (Cộng VAT)
Ông HDPE D355	”	”	”	1 667 300
Ông HDPE D400	”	”	”	2 118 600
Ông HDPE D450	”	”	”	2 677 100
Ông HDPE D500	”	”	”	3 329 100
Ông HDPE D560	”	”	”	4 494 700
Ông HDPE D630	”	”	”	5 682 800
Co 90 (loại PN10)				
Ông HDPE D90	Cái	TCVN 6151- 1996; ISO 4422 1990		98 600
Ông HDPE D110	”	”	”	150 500
Ông HDPE D125	”	”	”	222 600
Ông HDPE D140	”	”	”	283 600
Ông HDPE D160	”	”	”	378 100
Ông HDPE D180	”	”	”	486 900
Ông HDPE D200	”	”	”	612 900
Ông HDPE D225	”	”	”	795 800
Ông HDPE D250	”	”	”	1 003 200
Ông HDPE D280	”	”	”	1 283 700
Ông HDPE D315	”	”	”	1 699 400
Ông HDPE D355	”	”	”	3 176 300
Ông HDPE D400	”	”	”	4 129 700
Ông HDPE D450	”	”	”	5 370 600
Ông HDPE D500	”	”	”	6 829 200
Chú Te				
Ông HDPE D90	Cái	TCVN 6151- 1996; ISO 4422 1990		129 000
Ông HDPE D110	”	”	”	196 100
Ông HDPE D125	”	”	”	254 100
Ông HDPE D140	”	”	”	323 200
Ông HDPE D160	”	”	”	432 000
Ông HDPE D180	”	”	”	557 000
Ông HDPE D200	”	”	”	702 300
Ông HDPE D225	”	”	”	912 800
Ông HDPE D250	”	”	”	1 151 500
Ông HDPE D280	”	”	”	1 475 800
Ông HDPE D315	”	”	”	1 936 200
Ông HDPE D355	”	”	”	3 560 400
Ông HDPE D400	”	”	”	4 638 900
Ông HDPE D450	”	”	”	6 044 500
Ông HDPE D500	”	”	”	7 701 200
16	Bồn nước			

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Bồn nước inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế inox)		TC 15-2007/TM		
	Bồn đứng 500 lít	cái		2 300 000	
	Bồn nằm 500 lít	”		2 400 000	
	Bồn đứng 1000 lít	”		3 170 000	
	Bồn nằm 1000 lít	”		3 380 000	
	Bồn đứng 1500 lít	”		4 800 000	
	Bồn nằm 1500 lít	”		5 450 000	
	Bồn đứng 2000 lít (dày 0,7mm)	”		6 500 000	
	Bồn nằm 2000 lít (dày 0,7mm)	”		6 840 000	
	Bồn đứng 2500 lít (dày 0,9mm)	”		9 720 000	
	Bồn nằm 2500 lít (dày 0,9mm)	”		11 750 000	
	Bồn đứng 3000 lít (dày 0,9mm)	”		11 500 000	
	Bồn nằm 3000 lít (dày 0,9mm)	”		11 180 000	
	Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)				
	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000	
	Bồn nằm 500 lít	”		2 000 000	
	Bồn đứng 1000 lít	”		2 870 000	
	Bồn nằm 1000 lít	”		3 080 000	
	Bồn đứng 1500 lít	”		4 225 000	
	Bồn nằm 1500 lít	”		4 455 000	
	Bồn đứng 2000 lít	”		5 640 000	
	Bồn nằm 2000 lít	”		5 880 000	
	Bồn đứng 2500 lít	”		7 115 000	
	Bồn nằm 2500 lít	”		7 235 000	
	Bồn đứng 3000 lít	”		8 220 000	
	Bồn nằm 3000 lít	”		8 460 000	
	Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)				
	Bồn nằm 500 lít	cái		2 420 000	
	Bồn nằm 1000 lít	”		3 890 000	
	Bồn nằm 1500 lít	”		5 820 000	
	Bồn nằm 2000 lít	”		7 690 000	
	Bồn đứng 500 lít	”		2 220 000	
	Bồn đứng 1000 lít	”		3 670 000	
	Bồn đứng 1500 lít	”		5 550 000	
	Bồn đứng 2000 lít	”		7 420 000	
17	Thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao Bluescope Lysaght Việt Nam				
	Xà gỗ, thanh dân, vì kèo				
	C40-48; chiều dày 0,53mm	m		24 140	
	C40-60; chiều dày 0,65mm	”		30 030	

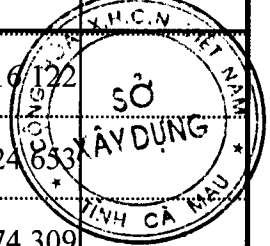
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	C40-75; chiều dày 0,75mm	”		35 524	
	C75-60; chiều dày 0,65mm	”		55 094	
	C75-75; chiều dày 0,80mm	”		67 568	
	C75-10; chiều dày 1,05mm	”		78 425	
	C100-75; chiều dày 0,80mm	”		88 473	
	C100-10; chiều dày 1,05mm	”		102 795	
	Thanh rui mè				
	TS 40-48; chiều dày 0,53mm	”		40 887	
	TS 40-60; chiều dày 0,65mm	”		50 358	
	TS 61-75; chiều dày 0,80mm	”		79 580	
	TS 61-10; chiều dày 1,05mm	”		92 400	
18	Tấm trần, vách các loại				
	Trần thạch cao Boral Gypsum		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635; JIS G3302&AS1397		
	Trần nổi kích thước 605x605mm (khung Firelock TEE, tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL 9mm)	m ²		150 000	
	Trần nổi kích thước 605x1210mm (khung Firelock TEE, tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL 9mm)	”		140 000	
	Trần chìm (khung PT CEIL mạ kẽm 0,32mm; tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL 9mm)	”		135 000	
	Trần chìm (khung PT CEIL mạ kẽm 0,32mm; tấm thạch cao chống ẩm BORAL 9mm)	”		145 000	
	Trần chìm (khung SupraCEIL mạ nhôm 0,50mm; tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL 9mm)	”		185 000	
	Trần chìm (khung SupraCEIL mạ nhôm 0,50mm; tấm thạch cao chống ẩm BORAL 9mm)	”		195 000	
	Trần chìm (khung XtraFLEX; tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL 9mm)	”		145 000	
	Trần chìm (khung XtraFLEX; tấm thạch cao chống ẩm BORAL 9mm)	”		160 000	
	Trần chìm (khung SupraFLEX; tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL 9mm)	”		180 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHIA CHÚ
	Trần chìm (khung SupraFLEX; tấm thạch cao chống ẩm BORAL 9mm)	”		190 000	
	Trần thạch cao, vách ngăn Lê Trần		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635/C635M ASTM C645		
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK ULtra, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	m ²		145 000	
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	”		140 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm)	”		173 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	”		153 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	”		141 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm)	”		176 000	
	Trần chìm (khung ChannelTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm)	”		156 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2538 tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm)	”		183 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2030 tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	”		168 000	
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm	”		296 000	
19	Sản phẩm sứ vệ sinh Thiên Thanh				
	<i>Bộ cầu cao, cầu thấp (chỉ tính phần sứ)</i>				

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	
	Cầu thấp 04-CT400T	bộ		302 500	
	Thân cầu cao cụt CC0148T	”		548 900	
	Thân cầu cao dài 21 Kali - CD2126T	”		847 000	
	Thân cầu cao dài 53 Roma - CD5330T	”		847 000	
	Thân cầu cao dài 61 Moon - CD6130T	”		1 980 000	
	Thân cầu trẻ em ERA - CE0109T	”		737 000	
	Thân cầu trẻ em Piggy - CE0230T	”		1 233 900	
	Bộ cầu liên khối				
	Bộ cầu khối mini trẻ em Piggy (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhân ngoại)	”		1 482 300	
	Bộ cầu khối 5030 (nắp hơi, phụ kiện 2 nhân ngoại) Diamond	”		2 133 300	
	Các loại chậu rửa mặt (chỉ tính phần sứ)				
	Chậu góc 01 - LG01L1T	cái		220 000	
	Chậu tròn 35 - LT35LLT; LT35L1T	”		305 800	
	Chậu vuông 252 - LV52L1T; LV52L2T	”		231 000	
	Chậu vuông mini 250 - LV50L0T; LV50L1T	”		176 000	
	Chậu dương bàn (08-LB0800)	”		396 000	
	Chậu âm bàn 01 - LB01L1T	”		231 000	
	Chậu âm bàn 10 - LB1000T	”		396 000	
	Các loại chân chậu (chỉ tính phần sứ)				
	Chân chậu 01 - PD0100T	cái		198 000	
	Chân chậu Ý - PDY100T	”		198 000	
	Chân chậu treo 35 - PT3500T	”		264 000	
	Chân chậu 12 - PD1200T	”		154 000	
	Chân chậu 14 - PD1400T	”		99 000	
	Chân chậu 28 - PD2800T	”		99 000	
	Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)				
	Bồn tiểu 01 - UT01XVT	cái		209 000	
	Bồn tiểu 14 - UT14XVT	”		550 000	
	Bồn tiểu 14 - UT14XVT (Công nghệ Cleamax)	”		660 000	
	Bồn tiểu đứng 150 - UD1500T	”		1 430 000	
	Bồn tiểu đứng 150 - UD1500T (công nghệ Cleamax)	”		1 540 000	
	Bồn tiểu đứng 380 - UD3800T	”		1 430 000	

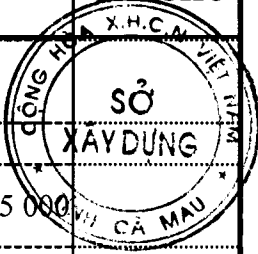
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	
	Bồn tiểu đứng 380 - UD3800T (công nghệ Cleamax)	”		1 540 800	
	Bồn tiểu nữ 01 - BD0100T	”		577 500	
	Các loại nắp nhựa				
	Nắp nhựa cầu dài thường - NNHADTT; NNTSDTT	cái		143 000	
	Nắp nhựa cầu khối thường -NNTSKTT	”		162 700	
	Các loại phụ kiện				
	Phụ kiện gạt nước cầu dài Việt Nam - PKHAGTD	bộ		143 000	
	Phụ kiện gạt nước thùng treo Việt Nam - PKHAGTT	”		143 000	
	Phụ kiện gạt nước cầu trẻ em Việt Nam - PKHAGTE	”		143 000	
	Phụ kiện 01 nhấn cầu dài ngoại nhập PKRTN1D	”		197 300	
	Phụ kiện 02 nhấn cầu dài ngoại nhập PKRTN2D	”		308 000	
	Phụ kiện 01 nhấn cầu khối ngoại nhập PKRTN1K	”		197 300	
	Phụ kiện 02 nhấn cầu khối ngoại nhập PKRTN2K	”		308 000	
	Phụ kiện gạt nút nhấn nhỏ ngoại nhập PKGNNL	”		165 000	
	Phụ kiện gạt nút nhấn lớn ngoại nhập PKGNNL	”		165 000	
	Pát sắt treo Lavabo PATSVLT	”		33 000	
	Các loại cầu cao, cầu thấp và thùng nước (giả phần sứ, không phụ kiện)				
	Cầu thấp 04 - CT400T	cái		242 000	
	Cầu cao cụt - CC0148T	”		584 000	
	Cầu cao dài 12 Pisa - CD1230T	”		596 690	
	Cầu khối 31 Gold - CK3130T	”		2 310 000	
	Cầu khối 50 Diamond - CK5030T	”		2 310 000	
	Thùng nước Moon TD47N1T	”		660 000	
	Thùng nước trẻ em ERA - TE01GTT	”		407 000	
	Thùng nước treo - TT06GTT	”		313 970	
20	Cửa và khung bao các loại				
	Cửa nhựa				
	Cửa dán da giả gỗ T-T door A2-1 (kích thước 0,75x1,90)	Bộ		1 020 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Cửa dán da giả gỗ T-T door A2-3 (kích thước 0,75x1,90)	”		1 020 000	
	Cửa dán da giả gỗ T-T door A2-4 (kích thước 0,75x1,90)	”		1 020 000	
	Cửa dán da giả gỗ U - House (kích thước 0,73x1,9)	”		1 140 000	
	Cửa nhựa Luxury giả gỗ (kích thước 0,8x2,1m)	”		1 824 000	
	Cửa nhựa Tilawindow - kính trắng dày 5mm		IEC60695-2-11; ASTM D4226-000		
	Cửa sổ 02 cánh lùa hoặc trượt kích thước 1,4x1,4m (kèm phụ kiện)	m ²		2 210 000	
	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra kích thước 1,4x1,4m (kèm phụ kiện)	”		2 686 200	
	Cửa sổ 01 cánh mở quay ra kích thước 0,6x1,4m (kèm phụ kiện)	”		3 058 000	
	Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài kích thước 0,6x1,4m (kèm phụ kiện)	”		3322000	
	Cửa đi thông phòng, bancon 01 cánh mở quay ra kích thước 0,9x2,2m (kèm phụ kiện)	”		3345100	
	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra kích thước 0,9x2,2m (kèm phụ kiện)	”		3 504 600	
	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra kích thước 1,4x2,2m (kèm phụ kiện)	”		3 608 000	
	Cửa đi 02 cánh lùa hoặc trượt kích thước 1,6x2,2m (kèm phụ kiện)	”		2 266 000	
	Cửa nhôm YNGHUA - kính trắng dày 5mm				
	Vách kính (kính Việt - Nhật)	m2		847 000	
	Cửa đi chính 01 cánh mở quay, phần trên kính, phần dưới lamri (hệ 1000, bản lề lá Inox 304)	”		1 905 750	
	Cửa đi chính 01 cánh mở quay, phần trên kính, phần dưới lamri (hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	”		1 282 600	
	Cửa sổ lùa 02 cánh (hệ 500 bánh xe thau, khóa bán nguyệt)	”		968 000	
	Cửa đi 02 cánh kính trắng cường lực dày 10mm, bản lề sàn, phụ kiện của YANK - Nhật (chưa có tay nắm)	”		1 851 300	
	Cửa Vietwindow - Hãng Việt Nam		TCVN 7451-2004		

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kích thước 1,4x1,4 (bao gồm phụ kiện)	m ²		2 816 122	
	Cửa sổ 2 cánh lật vào trong, kích thước 1,4x1,4 (bao gồm phụ kiện)	”		3 724 653	
	Cửa sổ 2 cánh quay ra ngoài, kích thước 1,4x1,4 (bao gồm phụ kiện)	”		3 574 309	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kích thước 0,6x1,4 (bao gồm phụ kiện)	”		4 461 824	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kích thước 0,6x1,4 (bao gồm phụ kiện)	”		4 714 014	
	Cửa đi thông phòng (hoặc bancon) 1 cánh mở quay lật vào trong, kích thước 0,9x2,2 (bao gồm phụ kiện)	”		4 380 692	
	Cửa đi thông phòng (hoặc bancon) 2 cánh mở quay lật vào trong, kích thước 1,4x2,2 (bao gồm phụ kiện)	”		4 620 048	
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 1,4x2,2 (bao gồm phụ kiện)	”		4 859 112	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kích thước 1,6x2,2 (bao gồm phụ kiện)	”		2 890 486	
	Cửa Asiawindow - Hãng Shide		TCVN 7451-2004		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kích thước 1,4x1,4 (bao gồm phụ kiện)	m ²		2 816 122	
	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong, kích thước 1,4x1,4 (bao gồm phụ kiện)	”		3 724 653	
	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào ra ngoài, kích thước 1,4x1,4 (bao gồm phụ kiện)	”		3 574 309	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kích thước 0,6x1,4 (bao gồm phụ kiện)	”		4 461 824	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kích thước 0,6x1,4 (bao gồm phụ kiện)	”		4 714 014	
	Cửa đi thông phòng (hoặc bancon) 1 cánh mở quay vào trong, kích thước 0,9x1,2 (bao gồm phụ kiện)	”		4 380 692	
	Cửa đi thông phòng (hoặc bancon) 2 cánh mở quay lật vào trong, kích thước 1,4x2,2 (bao gồm phụ kiện)	”		4 620 048	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 1,4x2,2 (bao gồm phụ kiện)	”		4 859 112	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kích thước 1,6x2,2 (bao gồm phụ kiện)	”		2 890 486	
21	Nhiên liệu				
	Xăng không chì RON 92	Lít		14 900	
	Dầu DO 0.25%S	”		10 100	
	Dầu KO	”		8 900	
B	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN U MINH, HUYỆN U MINH				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		85 000	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	”		100 000	
2	Cát các loại				
	Cát vàng	m3		180 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		470 000	
	Đá 4x6	m3		460 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch ống 80x80x190 loại 1	Viên		1 150	
	Gạch thẻ 40x80x180 loại 1	Viên		1 050	
5	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		12 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		12 000	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		12 000	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		13 000	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		11 900	
6	Cừ tràm (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phích)				
	Cừ tràm 5m, ĐK ngọn = 4,2-4,5cm	Cây		36 500	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể
	Cừ tràm 5m, ĐK ngọn = 3,8-4,1cm	”		32 500	
C	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN THỚI BÌNH, HUYỆN THỚI BÌNH				
1	Xi măng các loại				

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		87 000	
	Xi măng Holcim PC40	”		96 000	
	Xi măng Công Thanh PCB40	”		88 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		110 000	
	Cát vàng	m3		115 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		365 000	
	Đá 4x6	m3		355 000	
	Đá 0x4	m3		300 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch ống 80x80x190 loại 1	Viên		1 100	
	Gạch thẻ 40x80x180 loại 1	Viên		1 000	
5	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		11 750	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		11 700	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		11 700	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		11 100	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		10 800	
D	GIÁ VLXD TẠI HUYỆN TRẦN VĂN THỜI				
	KHU VỰC THỊ TRẤN TRẦN VĂN THỜI				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		89 000	
	Xi măng Holcim	”		100 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		120 000	
	Cát vàng	m3		130 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		390 000	
	Đá 4x6	m3		365 000	
	Đá 0x4	m3		300 000	
	Đá mi	m3		260 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch ống 80x80x190 loại 1	Viên		1 250	
5	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		12 750	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		12 750	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	KHU VỰC THỊ TRẤN SÔNG ĐỐC				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		85 000	
	Xi măng Holcim	”		95 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		120 000	
	Cát vàng	m3		120 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		370 000	
	Đá 4x6	m3		360 000	
	Đá 0x4	m3		280 000	
	Đá mi	m3		260 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch ống 80x80x190 loại 1	Viên		1 100	
5	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		14 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		14 000	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		11 000	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		11 650	
E	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN ĐÀM ĐƠI, HUYỆN ĐÀM ĐƠI				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		85 500	
	Xi măng Holcim PC40	”		99 500	
2	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		12 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		12 000	
F	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN RẠCH GÓC, HUYỆN NGỌC HIỂN				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		95 000	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	”		100 000	
	Xi măng Holcim	”		105 000	
2	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		17 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		17 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
G	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN CÁI ĐÔI VÀM, HUYỆN PHÚ TÂN				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		90 000	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	”		94 000	
	Xi măng Holcim PC40	”		100 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		170 000	
	Cát vàng	m3		176 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		425 000	
	Đá 4x6	m3		415 000	
	Đá 0x4	m3		360 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch ống 80x80x190 loại 1	Viên		1 200	
5	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		13 400	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		13 400	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		11 800	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		11 900	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		12 000	
H	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN NĂM CĂN, HUYỆN NĂM CĂN				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		97 500	
	Xi măng Holcim PC40	”		100 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		140 000	
	Cát vàng	m3		167 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		375 000	
	Đá 4x6	m3		357 000	
	Đá 0x4	m3		355 000	
	Đá mi	m3		360 000	
4	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		15 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		15 000	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		12 200	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		12 750	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		12 050	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
K	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN CÁI NƯỚC, HUYỆN CÁI NƯỚC				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		82 000	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	”		87 000	
	Xi măng Holcim PC40	”		94 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		125 000	
	Cát vàng	m3		130 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		370 000	
	Đá 4x6	m3		350 000	
4	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		12 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		11 500	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		10 400	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		11 050	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		12 000	

Ghi chú:

a) Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân tại nơi bán (đối với cát, đá các loại đã bao gồm chi phí bốc xếp tư phương tiện vận chuyển thủy lên bãi chứa của nơi bán), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình.

b) Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất).

c) Mức giá trong công bố **chỉ mang tính chất tham khảo** trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cụ thể (ngoài bảng công bố này, Chủ đầu tư có thể tham khảo các kênh thông tin khác theo quy định tại Thông tư 04/2010/TT-BXD). Khi tính chi phí cho công trình cụ thể phải khảo sát tính toán từ nhiều nguồn cung cấp vật tư, sau đó lựa chọn nguồn cung cấp hiệu quả và khả thi để đưa vào công trình.

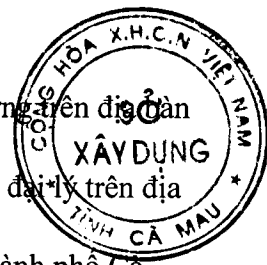
d) Mức giá công bố trên được xác định trên cơ sở bảng báo giá bán của một số đơn vị kinh doanh có khả năng cung cấp hàng với khối lượng lớn và uy tín trên thị trường như:

- Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 07803.833.796, fax 07803.834.857.

- Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam; địa chỉ Văn phòng chính 07 Đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai (nơi bán tại các cửa hàng, đại lý trên thành phố Cà Mau); điện thoại 0613.833.733 (hoặc 0909.824.210).

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại của Công ty 07103 839 461.

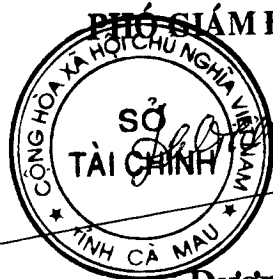


- Công ty Cổ phần cửa sổ nhựa Châu Âu; địa chỉ nơi bán một cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại đại diện 08.38248124, fax 08.62912215.
- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 07103 739 476.
- Công ty Tilawindow - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại trụ sở chính 0710.378.1513, fax 0710.378.2422.
- Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: 29 - 30 Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 07803.811.567 - 0913.686.286, fax 07803.811.567.
- Cửa hàng vật liệu xây dựng Tư Giang, địa chỉ nơi bán: 124, Kênh xáng Phụng Hiệp, Phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 07803.830.072.
- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trưng Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 07803.834.027.
- Công ty TNHH Boral Gypsum VN, địa chỉ nơi bán: các cửa hàng VLXD trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại trụ sở chính 083.7818439.
- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 08.3915.1606 -07-09, Fax 08.3915.1604-05.
- Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh, địa chỉ nơi bán (sản phẩm nhựa đường): Cung cấp tại tỉnh Cà Mau với mức giá công bố khi khách hàng có yêu cầu; Điện thoại trụ sở chính: 08.6267.8195 (hoặc 0903.940.588), Fax 08.6267.9843.
- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 08.3829.89222 - 08.3827.5837, Fax 08.3827.5831.
- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 - 07803.820.029; Việt Quang 2, Phường 7 - 07803.827.676; Quang Thái, Phường 2 - 07803.822.2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 07103.813.346, Fax: 07103.813.342.
- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 07803 860 187.
- Cửa hàng VLXD Phước Nguyên - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544, Fax 07803 861 651
- Cửa hàng VLXD Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 228 209, Fax 07803 861 651.
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.
- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, xã Lợi An, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 896 311.
- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.
- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.
- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.
- Cửa hàng VLXD Bảy Tuồng - địa chỉ nơi bán: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 889 428.
- Cửa hàng VLXD Hoàng Tâm - địa chỉ nơi bán: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0941 782 777.
- DNTN Trần Khải - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 877 365.
- Công ty TNHH MTV Chín Minh - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 877 164.



- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 877 027.
- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm III, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985 100 299.
- Cửa hàng VLXD Lê Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 483 463.
- DNTN Mai Thương - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 419 227.
- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 863 376.
- VLXD Hai Trong - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 941 899.
- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07802 231 253.
- Công ty TNHH MTV Kim Sơn - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.
- VLXD Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 858 440.
- Ngoài ra, Liên Sở còn tham khảo một số nguồn thông tin khác để phục vụ cho việc công bố.
- đ) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu giới thiệu thông tin về các sản phẩm vật liệu xây dựng; hoặc cần giải đáp các thông tin đã được công bố xin liên hệ đến số điện thoại 07806 255 003./.

SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Dương Hữu Tảng

SỞ XÂY DỰNG



Dư Minh Hùng